

Số: 2324/QĐ-UBND

Thái Bình, ngày 07 tháng 8 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt thay đổi quy mô, địa điểm, số lượng dự án, công trình trong Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Thái Bình để cập nhật vào quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch.

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 34/NQ-CP ngày 07/5/2018 của Chính phủ về điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối giai đoạn 2016-2020 tỉnh Thái Bình;

Căn cứ Nghị quyết số 10/2019/NQ-HĐND ngày 11/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt thay đổi quy mô, địa điểm và số lượng dự án trong Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Thái Bình;

Căn cứ Nghị quyết số 12/2019/NQ-HĐND ngày 11/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt bổ sung dự án cần thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Thái Bình năm 2020;

Xét đề nghị của Giám đốc của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 336/TTr-STNMT ngày 29/7/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thay đổi quy mô, địa điểm, số lượng dự án, công trình trong Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Thái Bình.

(Chi tiết dự án theo phụ lục 1 kèm theo).

Điều 2. Cập nhật vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện, thành phố đối với các dự án, công trình thuộc địa bàn.

(Chi tiết dự án theo phụ lục 2 kèm theo).

Điều 3. Giao:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường: Công bố công khai nội dung thay đổi về

quy mô, địa điểm và số lượng dự án trong Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Thái Bình.

2. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố:

- Cập nhật vào quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm 2020 cấp huyện đối với các dự án, công trình thuộc địa bàn.

- Công bố công khai nội dung cập nhật vào quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 cấp huyện.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- LĐ VPĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử của tỉnh;
- Lưu: VT, KTTNMT.

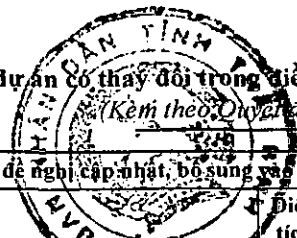
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH



Đặng Trọng Thăng

Đặng Trọng Thăng

PHỤ LỤC 1: Biểu danh mục dự án có thay đổi trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Thái Bình



(Kèm theo Quyết định số: 2324/QĐ-UBND ngày 07/8/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Loại đất	Dự án đề nghị cập nhật, bổ sung vào quy hoạch sử dụng đất				Dự án cắt giảm trong quy hoạch sử dụng đất				Ghi chú (về danh mục dự án bổ sung quy hoạch)		
		Tổng diện tích (ha)	Tên dự án bổ sung vào quy hoạch sử dụng đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm thực hiện (xứ đồng, thôn, xóm)	(xã, phường, thị trấn)	Tổng diện tích (ha)	Tên dự án cắt giảm trong quy hoạch sử dụng đất	Diện tích quy hoạch (ha)		Địa điểm thực hiện (xứ đồng, thôn, xóm)	Địa điểm thực hiện (xã, phường, thị trấn)
I	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,28					0,28					
		0,28	Thành phố Thái Bình				0,28	Thành phố Thái Bình				
			Mở rộng thư viện khoa học tổng hợp tỉnh	0,28		Đề Thám		Quy hoạch dài tương niệm nghĩa trang liệt sĩ	0,28	Thống Nhất	Đồng Thọ	Thông báo số 754-TB/TU ngày 04/9/2019
II	Đất ở tại nông thôn	13,27					13,27					
			Huyện Thái Thụy					Huyện Thái Thụy				
			QH khu dân cư	3,00	Mai Diêm	TT Diêm Điền (xã Thụy Hà và xã Thụy Lương nhập vào; chỉ tiêu sử dụng đất thuộc xã Thụy Hà cũ)		Qh khép kín khu dân cư	0,84	Thôn Tây Thuận, Nam Bình, Thôn Bắc	Hồng Dũng (được thành lập trên cơ sở nhập các xã Thụy Hồng, xã Thụy Dũng và xã Hồng Quỳnh; chỉ tiêu sử dụng đất thuộc xã Hồng Quỳnh cũ)	Trước mắt sử dụng làm bãi tập kết vật liệu phục vụ thi công dự án tuyến đường bộ ven biển (Thông báo số 916-TB/TU ngày 16/3/2020 và Văn bản số 1355/UBND-KTTNMT ngày 27/3/2020)
			QH đất ở xã hội (chuyên mục đích)	0,80	Đồng Miếu	TT Diêm Điền (xã Thụy Hà và xã Thụy Lương nhập vào; chỉ tiêu sử dụng đất thuộc xã Thụy Hà cũ)		Qh khu dân cư	0,60	Thôn Chính; Nha; Miếu; Hòe Nha	Thụy Chính	Văn bản số 151/UBND-KTXD ngày 14/01/2020 của UBND tỉnh
			QH khu tái định cư đường bộ ven biển	1,47	Ngoại Trinh	TT Diêm Điền (xã Thụy Hà và xã Thụy Lương nhập vào; chỉ tiêu sử dụng đất thuộc xã Thụy Hà cũ)		Qh khép kín khu dân cư	0,21	Thôn Đông Hòa, Đông Hồ, Phong Lãm	Thụy phong	Văn bản số 2204/UBND-KTXD ngày 15/5/2020
		5,27					5,27					

STT	Loại đất	Dự án đề nghị cập nhật, bổ sung vào quy hoạch sử dụng đất					Dự án cắt giảm trong quy hoạch sử dụng đất					Ghi chú (về danh mục dự án bổ sung quy hoạch)	
		Tổng diện tích (ha)	Tên dự án bổ sung vào quy hoạch sử dụng đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm thực hiện (xứ đồng, thôn, xóm)	(xã, phường, thị trấn)	Tổng diện tích (ha)	Tên dự án cắt giảm trong quy hoạch sử dụng đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm thực hiện (xứ đồng, thôn, xóm)	Địa điểm thực hiện (xã, phường, thị trấn)		
		5,27						Qh khu dân cư	0,70	Thôn Khúc Mai, Vô Hối Đông, Vô Hối Tây	Thụy Thanh		
								Qh khu dân cư	0,70	Thôn Đông Thịnh, Nam Thịnh, Phúc Thịnh	Thái Thịnh		
								Qh khu dân cư	0,75	Thôn Nam Uyên	Thái Đô		
								Quy hoạch tái định cư	0,30	Thôn Nghĩa Chi	TT Diêm Điền (xã Thụy Hà và xã Thụy Lương nhập vào; chỉ tiêu sử dụng đất thuộc xã Thụy Hà cũ)		
								Qh khép kín khu dân cư	0,50	Thôn Đồng Uyên, Nha Xuyên, Xuân Phố, Tân Phúc, Phúc Trung, Phúc Tiên	Thái Phúc		
								Qh khép kín khu dân cư	0,67	Thôn Văn Hàn Đông, Văn Hàn Bắc, Vũ Thành Đông, Vũ Thành Đoài, Thái Xuyên xâm canh	Thái Hưng		
		8,00	Huyện Đông Hưng					Huyện Đông Hưng					
			Quy hoạch khu dân cư kiểu mẫu	3,40		An Châu	8,00	Quy hoạch dân cư	8,00		Đông Sơn	Văn bản số 2545/UBND-CTXDGT ngày 25/6/2019	
Quy hoạch khu dân cư kiểu mẫu	4,60		Đông Phương										
III	Đất ở tại đô thị	9,88				9,88							
		9,88	Huyện Tiền Hải				Huyện Tiền Hải					UBND tỉnh nhất trí chủ trương và báo cáo Ban thường vụ Tỉnh ủy tại Báo cáo số 49/BC-UBND ngày 12/6/2020; UBND huyện Tiền Hải và các Sở ngành	
			Quy hoạch dân cư (tạo nguồn làm đường số 4 khu công nghiệp kéo dài đến	9,88		TT Tiền Hải (xã Tây Sơn và xã Tây An nhập vào; chỉ tiêu sử dụng đất thuộc xã	9,88	Quy hoạch dân cư	1,15				
							Quy hoạch dân cư	0,40					
							Quy hoạch dân cư	1,40					
							Quy hoạch dân cư	2,93					
					Quy hoạch dân cư	2,00							

STT	Loại đất	Dự án đề nghị cập nhật, bổ sung vào quy hoạch sử dụng đất					Dự án cắt giảm trong quy hoạch sử dụng đất					Ghi chú (về danh mục dự án bổ sung quy hoạch)	
		Tổng diện tích (ha)	Tên dự án bổ sung vào quy hoạch sử dụng đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm thực hiện (xứ đồng, thôn, xóm)	(xã, phường, thị trấn)	Tổng diện tích (ha)	Tên dự án cắt giảm trong quy hoạch sử dụng đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm thực hiện (xứ đồng, thôn, xóm)	Địa điểm thực hiện (xã, phường, thị trấn)		
			cảng trà lý)			Tây sơn cũ)		Quy hoạch dân cư	1,20			thống nhất tại cuộc họp ngày 21/5/2020	
								Quy hoạch dân cư	0,50				
								Quy hoạch dân cư	0,30				
IV	Đất khu công nghiệp	194,60					194,60						
		26,40	Huyện Quỳnh Phụ				26,40	Huyện Quỳnh Phụ					
			KCN Cầu Nghin	26,40		TT An Bài		Giảm quy hoạch KCN Cầu Nghin (dự kiến mở rộng)	26,40		An Thanh	Văn bản số 1642/UBND-KTCT ngày 09/4/2020 của UBND tỉnh	
		88,20	Huyện Thái Thụy				148,20	Huyện Thái Thụy					
			Khu công nghiệp Liên Hà Thái	88,20		Thụy Liên, TT Diêm Điền		Khu công nghiệp Thụy Trường	88,20		Thụy Trường	Ý kiến kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh tại cuộc họp ngày 08/6/2020	
		80,00	Huyện Tiền Hải				20,00	Khu công nghiệp Xuân Hải	60,00			Ý kiến kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh tại cuộc họp ngày 08/6/2020; Văn bản số 3091/UBND-KTTNMT ngày 29/6/2020 và Văn bản số 3123/UBND-KTTNMT ngày 30/6/2020 của UBND tỉnh (tổng dự án 432 ha, trước mắt bố trí 80 ha phục vụ khởi công)	
			Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Hải Long	80,00		Đông Trà		Huyện Vũ Thư					
								Khu công nghiệp Sông Trà	20,00		Tân Phong		
V	Đất cụm công nghiệp	37,50					37,50						
		4,80	Huyện Tiền Hải				4,80	Huyện Tiền Hải					
			CCN Nam Hà	4,80		Nam Hà		CCN Trà Lý	4,80		Tây Lương	Văn bản 4948/UBND-KTTNMT ngày 21/11/2019	
			Huyện Kiến Xương					Huyện Vũ Thư					

STT	Loại đất	Dự án đề nghị cập nhật, bổ sung vào quy hoạch sử dụng đất					Dự án cắt giảm trong quy hoạch sử dụng đất					Ghi chú (về danh mục dự án bổ sung quy hoạch)
		Tổng diện tích (ha)	Tên dự án bổ sung vào quy hoạch sử dụng đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm thực hiện (xứ đông, thôn, xóm)	(xã, phường, thị trấn)	Tổng diện tích (ha)	Tên dự án cắt giảm trong quy hoạch sử dụng đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm thực hiện (xứ đông, thôn, xóm)	Địa điểm thực hiện (xã, phường, thị trấn)	
		5,00	CCN Trung Nê	5,00		TT Kiến Xương (được thành lập trên cơ sở nhập TT Thanh Nê và xã An Bồi; chỉ tiêu sử dụng đất thuộc TT Thanh Nê cũ)	5,00	CCN Phúc Thành	5,00		Phúc Thành	Điều chỉnh đủ diện tích đã được UBND tỉnh quyết định chủ trương đầu tư số 2197/QĐ-UBND ngày 04/9/2018
		9,70	Huyện Thái Thụy				9,70	Huyện Thái Thụy				
			CCN Thái Dương	9,70		Thái Sơn, Thái Dương		CCN Thụy Văn	9,70		Thụy Văn	Văn bản số 2885/UBND-KTTNMT ngày 17/6/2020 của UBND tỉnh
		18,00	Huyện Đông Hưng				18,00	Huyện Đông Hưng				
			CCN Đô Lương	6,00		Đô Lương		CCN Phong Châu	10,00		Phong Châu	Văn bản số 5453/UBND-CT ngày 25/12/2019 của UBND tỉnh
			CCN Đông La	7,00		Đông La		CCN Nguyễn Xá	6,50		Nguyễn Xá	Điều chỉnh đủ diện tích đã được UBND tỉnh quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư
			CCN Xuân Đông	5,00		Đông Xuân, Đông Động		CCN Đông Các	1,50		Đông Các	Điều chỉnh đủ diện tích đã được UBND tỉnh quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư
VI	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	3,16					3,16					
			Huyện Thái Thụy					Huyện Thái Thụy				

STT	Loại đất	Dự án đề nghị cập nhật, bổ sung vào quy hoạch sử dụng đất					Dự án cắt giảm trong quy hoạch sử dụng đất					Ghi chú (về danh mục dự án bổ sung quy hoạch)
		Tổng diện tích (ha)	Tên dự án bổ sung vào quy hoạch sử dụng đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm thực hiện (xứ đồng, thôn, xóm)	(xã, phường, thị trấn)	Tổng diện tích (ha)	Tên dự án cắt giảm trong quy hoạch sử dụng đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm thực hiện (xứ đồng, thôn, xóm)	Địa điểm thực hiện (xã, phường, thị trấn)	
		3,16	Quy hoạch công viên	3,16	Bích Đoái	Thái Nguyên	3,16	Đất cây xanh cách ly trong dự án ĐTXD Hạ tầng CCN Thái Thọ	3,16		Thái Thọ	Trước mắt sử dụng làm bãi tập kết vật liệu phục vụ thi công dự án tuyến đường bộ ven biển (Thông báo số 916-TB/TU ngày 16/3/2020)
VII	Đất an ninh	0,20					0,20					
		0,20	Huyện Tiên Hải				0,20	Huyện Tiên Hải				
			Xây dựng trụ sở công an thị trấn Tiên Hải	0,20		Tây Giang		Xây dựng trụ sở công an thị trấn Tiên Hải	0,20		Thị trấn Tiên Hải	Văn bản số 2159/UBND-KTXD ngày 13/5/2020 của UBND tỉnh
VIII	Đất thương mại, dịch vụ	33,24					33,24					
			Huyện Tiên Hải					Huyện Tiên Hải				
			Công trình hạ tầng khu thương mại dịch vụ	5,02		Nam Phú		Đất thương mại dịch vụ	10,90		Tây Lương	Trước mắt sử dụng làm bãi tập kết vật liệu phục vụ thi công dự án tuyến đường bộ ven biển (Thông báo số 916-TB/TU ngày 16/3/2020 và Văn bản số 1355/UBND-KTTNMT ngày 27/3/2020)
			Công trình hạ tầng khu thương mại dịch vụ (khu công nghiệp đô thị, dịch vụ Hải Long)	5,88		Đông Trà (xã Đông Hải nhập vào; chi tiêu sử dụng đất thuộc xã Đông Hải cũ)		Bến bãi trung chuyển vật liệu xây dựng	1,00		Đông Trà (xã Đông Hải nhập vào; chi tiêu sử dụng đất thuộc xã Đông Trà cũ)	Trước mắt sử dụng làm bãi tập kết vật liệu phục vụ thi công dự án tuyến đường bộ ven biển (Thông báo số 916-TB/TU ngày 16/3/2020 và Văn bản số 1355/UBND-KTTNMT ngày 27/3/2020)

STT	Loại đất	Dự án đề nghị cập nhật, bổ sung vào quy hoạch sử dụng đất				Dự án cắt giảm trong quy hoạch sử dụng đất					Ghi chú (về danh mục dự án bổ sung quy hoạch)	
		Tổng diện tích (ha)	Tên dự án bổ sung vào quy hoạch sử dụng đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm thực hiện (xứ đồng, thôn, xóm)	(xã, phường, thị trấn)	Tổng diện tích (ha)	Tên dự án cắt giảm trong quy hoạch sử dụng đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm thực hiện (xứ đồng, thôn, xóm)		Địa điểm thực hiện (xã, phường, thị trấn)
	18,23	Công trình hạ tầng kỹ thuật phục vụ công nghiệp (Đất dịch vụ phục vụ công nghiệp)	4,16		Đông Lâm	18,23	Bến bãi trung chuyển vật liệu xây dựng	1,26		Nam Hải	Trước mắt sử dụng làm bãi tập kết vật liệu phục vụ thi công dự án tuyến đường bộ ven biển (Thông báo số 916-TB/TU ngày 16/3/2020 và Văn bản số 1355/UBND-KTTNMT ngày 27/3/2020)	
		Công trình hạ tầng kỹ thuật phục vụ công nghiệp (Đất dịch vụ phục vụ công nghiệp)	3,17		Nam Cường		Bến bãi trung chuyển vật liệu xây dựng	1,06		Tây Tiến	Trước mắt sử dụng làm bãi tập kết vật liệu phục vụ thi công dự án tuyến đường bộ ven biển (Thông báo số 916-TB/TU ngày 16/3/2020 và Văn bản số 1355/UBND-KTTNMT ngày 27/3/2020)	
							Bến bãi trung chuyển vật liệu xây dựng	0,50		Nam Hưng		
							Bến bãi trung chuyển vật liệu xây dựng	0,34		Tây Lương		
							Đất thương mại dịch vụ	0,60		Đông Quý		
							Đất thương mại dịch vụ (quy hoạch cây xăng)	0,15		Vân Trường		
							Xây dựng cơ sở kinh doanh dịch vụ tổng hợp	0,60		Đông Cơ		
							Bến bãi trung chuyển vật liệu xây dựng	1,82		Nam Hồng		
	8,76	Huyện Thái Thụy				8,76	Huyện Thái Thụy					
		Cửa hàng xăng dầu, kinh doanh dịch vụ tổng hợp Hải Hà	2,65		Thụy Trường		Đất TMDV Mỹ Lộc	3,16	Lũng Tả	Mỹ Lộc	Văn bản số 2490/UBND-KT ngày 19/6/2019 của UBND tỉnh	
		Cửa hàng xăng dầu Thái Giang	0,11	Phát Lộc	Thái Giang		Đất TMDV	0,70	Thôn Văn Hán Tây	Thái Hưng	Văn bản số 5420/UBND-KTĐT ngày 23/12/2019	
		Công trình hạ tầng kỹ thuật					Điểm TMDV	3,3	Đông Đoài Biên	Thái Thịnh	Trước mắt sử dụng làm bãi tập kết vật liệu phục vụ thi công dự án tuyến đường bộ ven biển (Thông báo số 916-TB/TU ngày 16/3/2020 và Văn bản số 1355/UBND-KTTNMT ngày 27/3/2020)	

STT	Loại đất	Dự án đề nghị cập nhật, bổ sung vào quy hoạch sử dụng đất					Dự án cắt giảm trong quy hoạch sử dụng đất					Ghi chú (về danh mục dự án bổ sung quy hoạch)
		Tổng diện tích (ha)	Tên dự án bổ sung vào quy hoạch sử dụng đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm thực hiện (xứ đồng, thôn, xóm)	(xã, phường, thị trấn)	Tổng diện tích (ha)	Tên dự án cắt giảm trong quy hoạch sử dụng đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm thực hiện (xứ đồng, thôn, xóm)	Địa điểm thực hiện (xã, phường, thị trấn)	
			thuật phục vụ khu công nghiệp	6,00	Danh Giáo	Thái Đò		Điểm thương mại dịch vụ	1,60	Đồng Tri Cửa thôn Nam Thịnh	Thái Thịnh	ven biển (Thông báo số 916-TB/TU ngày 16/3/2020 và Văn bản số 1355/UBND-KTTNMT ngày 27/3/2020)
			Huyện Vũ Thư					Huyện Vũ Thư				
		0,55	Dự án đầu tư xây dựng bến bãi trung chuyển, kinh doanh cát và vật liệu xây dựng của Công ty TNHH sản xuất và thương mại Thủy Đạt	0,55		Hòa Bình	0,55	Bến bãi trung chuyển, kinh doanh cát và vật liệu xây dựng	0,55		Duy Nhất	Điều chỉnh đủ diện tích đã được UBND tỉnh quyết định chủ trương đầu tư số 3080/QĐ-UBND ngày 26/11/2018
			Huyện Đông Hưng					Huyện Đông Hưng				
		3,80	Đất thương mại dịch vụ	3,80		Đông Phương	3,80	Đất thương mại dịch vụ	0,78		Đông Sơn	Chuyển đất sản xuất kinh doanh ngoài KCN, CCN sang thương mại dịch vụ phù hợp với chủ trương của Tỉnh ủy, UBND tỉnh
								Đất thương mại dịch vụ	0,75		Đông Các	
								Đất thương mại dịch vụ	0,25		Đông Hà	
								Đất thương mại dịch vụ	0,70		Đông Phong	
								Đất thương mại dịch vụ	0,25		Hoa Lư	
								Đất thương mại dịch vụ	0,20		Phong Châu	
								Đất thương mại dịch vụ	0,35		Phú Lương	
								Đất thương mại dịch vụ	0,22		An Châu	
								Đất thương mại dịch vụ	0,30		Minh Châu	
			Huyện Kiến Xương					Huyện Kiến Xương				
		0,94	Đất thương mại dịch vụ (Công ty cổ phần thực phẩm nông sản Thái Bình)	0,50	Bắc Sơn	Quang Bình, Quang Lịch	0,94	Khu thương mại dịch vụ	0,94		Vũ Trung	Khắc phục vi phạm pháp luật đất đai và ô nhiễm môi trường, chuyển mục đích từ đất sản xuất kinh doanh ngoài KCN, CCN sang thương mại dịch vụ phù hợp với chủ trương của Tỉnh ủy, UBND tỉnh

STT	Loại đất	Dự án đề nghị cập nhật, bổ sung vào quy hoạch sử dụng đất					Dự án cắt giảm trong quy hoạch sử dụng đất					Ghi chú (về danh mục dự án bổ sung quy hoạch)
		Tổng diện tích (ha)	Tên dự án bổ sung vào quy hoạch sử dụng đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm thực hiện (xứ đồng, thôn, xóm)	(xã, phường, thị trấn)	Tổng diện tích (ha)	Tên dự án cắt giảm trong quy hoạch sử dụng đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm thực hiện (xứ đồng, thôn, xóm)	Địa điểm thực hiện (xã, phường, thị trấn)	
			Đất thương mại dịch vụ	0,44	Đại Đồng	Vũ Ninh						Chuyển đất sản xuất kinh doanh ngoài KCN, CCN sang thương mại dịch vụ phù hợp với chủ trương của Tỉnh ủy, UBND tỉnh
		0,96	Thành phố Thái Bình				0,96	Thành phố Thái Bình				
			Đất thương mại dịch vụ (Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu và đầu tư xây dựng Minh Khai Thái Bình)	0,83	Tổ 20	Tiền Phong		Quy hoạch khu thương mại - dịch vụ	0,96	Tam Lạc 2	Vũ Lạc	Văn bản số 282/VP-KTĐT ngày 18/6/2020 của Văn phòng UBND tỉnh; chuyển đất sản xuất kinh doanh ngoài KCN, CCN sang thương mại dịch vụ phù hợp với chủ trương của Tỉnh ủy, UBND tỉnh
			Đất thương mại dịch vụ (Công ty TNHH nhựa Phú Lâm)	0,13	Tổ 14	Tiền Phong						Chuyển đất sản xuất kinh doanh ngoài KCN, CCN sang thương mại dịch vụ phù hợp với chủ trương của Tỉnh ủy, UBND tỉnh
IX	Đất bãi thải, xử lý chất thải	32,69					32,69					
		6,32	Huyện Vũ Thư				6,32	Huyện Vũ Thư				Văn bản số 947-TB/TU ngày 14/4/2020 của Tỉnh ủy
			Khu xử lý rác liên xã Xuân Hòa, Hiệp Hòa, Việt Hùng	6,32		Xuân Hòa, Việt Hùng		Bãi rác	0,50		Bách Thuận	
								Bãi rác	1,00		Duy Nhất	
								Bãi rác	2,00		Minh Khai, Tam Quang	
								Bãi rác	0,81		Song An	
								Bãi rác	0,30		Tân Hòa	
								Bãi rác	0,39		Tân Lập	

STT	Loại đất	Dự án đề nghị cập nhật, bổ sung vào quy hoạch sử dụng đất				Dự án cắt giảm trong quy hoạch sử dụng đất				Ghi chú (về danh mục dự án bổ sung quy hoạch)	
		Tổng diện tích (ha)	Tên dự án bổ sung vào quy hoạch sử dụng đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm thực hiện (xứ đồng, thôn, xóm)	(xã, phường, thị trấn)	Tổng diện tích (ha)	Tên dự án cắt giảm trong quy hoạch sử dụng đất	Diện tích quy hoạch (ha)		Địa điểm thực hiện (xứ đồng, thôn, xóm)
							Bãi rác	0,02		Trung An	
							Bãi rác	1,30		Việt Hùng	
			Huyện Tiên Hải				Huyện Tiên Hải				
		7,20	Khu xử lý rác thải sinh hoạt tập trung quy mô cấp huyện	7,20		Nam Chính	7,20	7,20		Đông Trà (xã Đông Hải nhập vào; chỉ tiêu sử dụng đất thuộc xã Đông Hải cũ)	Văn bản số 947-TB/TU ngày 14/4/2020 của Tỉnh ủy; Theo quy hoạch vùng khu xử lý đặt tại xã Vũ Lăng nhưng huyện đề nghị điều chỉnh cục bộ quy hoạch vùng để chuyển vị trí tại Tờ trình số 159/TTr-UBND ngày 11/6/2020.
			Huyện Quỳnh Phụ				Huyện Quỳnh Phụ				
		3,89	Quy Hoạch nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt của công ty Thành Đạt (mở rộng bãi rác Quỳnh Minh hiện có 1,10 ha)	3,89	Thôn Xuân Trạch và thôn An Ký Tây	Quỳnh Hải, Quỳnh Minh	3,89	Đất QH bãi rác	3,89	An Cầu	Văn bản số 947-TB/TU ngày 14/4/2020 của Tỉnh ủy
			Huyện Thái Thụy				Huyện Thái Thụy				
			Mở rộng bãi rác Thụy Trinh (mở rộng diện tích hiện có kẹp giữa khu xử lý rác xã Thụy Dũng và nhà máy rác của Công ty Hùng Dũng xã Thụy Trinh)	1,70	Bình Xuân	Thụy Trinh		Khu xử lý rác	1,35		Thụy Trường
			Xây dựng khu xử lý rác tập trung	7,99	Bình Xuân	Thụy Trinh		Khu xử lý rác	0,50		Thụy Chính
								Khu xử lý rác	0,30	Thanh Lương	Thái Nguyên
								Khu xử lý rác	1,00		Thụy Quỳnh

STT	Loại đất	Dự án đề nghị cập nhật, bổ sung vào quy hoạch sử dụng đất				Dự án cắt giảm trong quy hoạch sử dụng đất				Ghi chú (về danh mục dự án bổ sung quy hoạch)			
		Tổng diện tích (ha)	Tên dự án bổ sung vào quy hoạch sử dụng đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm thực hiện (xứ đồng, thôn, xóm)	(xã, phường, thị trấn)	Tổng diện tích (ha)	Tên dự án cắt giảm trong quy hoạch sử dụng đất	Diện tích quy hoạch (ha)		Địa điểm thực hiện (xứ đồng, thôn, xóm)	Địa điểm thực hiện (xã, phường, thị trấn)	
		9,69				9,69	Khu xử lý rác	0,30	Thôn Tu Trinh	Hồng Dũng (được thành lập trên cơ sở nhập các xã Thụy Hồng, xã Thụy Dũng và xã Hồng Quỳnh; chỉ tiêu sử dụng đất thuộc xã Thụy Hồng cũ)	Văn bản số 947-TB/TU ngày 14/4/2020 của Tỉnh ủy		
							Đất trạm xử lý nước thải trong DA ĐTXDHT cụm CN Thái Thọ	2,76		Thái Thọ			
							QH khu xử lý rác thải tập trung	0,13	Thôn 1 Hoành Sơn	Thụy Văn			
							Khu xử lý rác	1,00	Cánh Đồng Bái	TT Diêm Điền (xã Thụy Hà và xã Thụy Lương nhập vào; chỉ tiêu sử dụng đất thuộc xã Thụy Lương cũ)			
							MR bãi rác	0,65	Bình Xuân	Thụy Trinh			
							Bãi rác	0,30		Thụy Xuân			
							Di dời và bố trí mới khu xử lý rác thải - khu Tiền Đông	1,40		Thụy Trường			
		5,59	Huyện Hưng Hà				5,59	Huyện Hưng Hà					
			Quy hoạch khu xử lý rác thải tập trung (mở rộng bãi rác hiện có 1.6 ha)	5,59		Văn Lang		Bãi thải, xử lý chất thải	1,38	Châu		TT Hưng Nhân	Văn bản số 947-TB/TU ngày 14/4/2020 của Tỉnh ủy
								Bãi thải, xử lý chất thải	1,00	Hà Tiên		Dân chủ	
								Bãi thải, xử lý chất thải	0,70	Bùi		Hòa Tiến	
								Bãi thải, xử lý chất thải	0,50	Hiệu Vũ		Cộng Hòa	
								Bãi thải, xử lý chất thải	0,56	Văn Quan		Duyên Hải	

STT	Loại đất	Dự án đề nghị cập nhật, bổ sung vào quy hoạch sử dụng đất					Dự án cắt giảm trong quy hoạch sử dụng đất					Ghi chú (về danh mục dự án bổ sung quy hoạch)
		Tổng diện tích (ha)	Tên dự án bổ sung vào quy hoạch sử dụng đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm thực hiện (xứ đồng, thôn, xóm)	(xã, phường, thị trấn)	Tổng diện tích (ha)	Tên dự án cắt giảm trong quy hoạch sử dụng đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm thực hiện (xứ đồng, thôn, xóm)	Địa điểm thực hiện (xã, phường, thị trấn)	
								Bãi thải, xử lý chất thải	0,56	Văn Quan	Duyên Hải	
								Bãi thải, xử lý chất thải	0,80		Tân Tiến	
								Bãi thải, xử lý chất thải	0,65		Hùng Dũng	
X	Đất cơ sở tôn giáo	2,01					2,01					
		0,22	Thành phố Thái Bình				0,22	Thành phố Thái Bình				
			Mở rộng nhà thờ họ giáo Cát Trại thuộc giáo xứ Sa Cát	0,22	tổ 45	Hoàng Diệu		Đất dự trữ phát triển đất tôn giáo đến năm 2020	0,22		Đông Hòa	Văn bản số 138/BTG-CGTL ngày 11/10/2019 của Ban tôn giáo
		0,36	Huyện Quỳnh Phụ				0,36	Huyện Quỳnh Phụ				
			Mở rộng chùa Khánh Sơn	0,36	Đồng Ngâu	Quỳnh Giao		Mở rộng Chùa Sóc	0,36		An Mỹ	
		1,43	Huyện Tiền Hải				1,43	Huyện Tiền Hải				
			Mở rộng giáo xứ Thanh Châu	1,43		Nam Thanh		Xây dựng chùa	0,20			Văn bản số 3243/UBND-NNTNMT ngày 05/9/2016 và số 1412/UBND-BTCD ngày 31/3/2020 của UBND tỉnh
								Họ giáo Cao Bắc	0,35			
								Giáo xứ Thanh Minh	0,30			
								Họ giáo Quan Viên	0,18			
								Mở rộng xứ Minh Nghĩa	0,40			
XI	Đất nông nghiệp khác	26,65					26,65					
			Huyện Tiền Hải					Huyện Tiền Hải				

STT	Loại đất	Dự án đề nghị cập nhật, bổ sung vào quy hoạch sử dụng đất					Dự án cắt giảm trong quy hoạch sử dụng đất					Ghi chú (về danh mục dự án bổ sung quy hoạch)
		Tổng diện tích (ha)	Tên dự án bổ sung vào quy hoạch sử dụng đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm thực hiện (xứ đồng, thôn, xóm)	(xã, phường, thị trấn)	Tổng diện tích (ha)	Tên dự án cắt giảm trong quy hoạch sử dụng đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm thực hiện (xứ đồng, thôn, xóm)	Địa điểm thực hiện (xã, phường, thị trấn)	
		15,00	Dự án phát triển đàn trâu bò thương phẩm theo chuỗi liên kết	15,00		Vũ Lăng	15,00	Trang trại chăn nuôi gia súc tập trung công nghệ cao và nuôi trồng thủy sản kết hợp với trồng cây dược liệu	15,00		Đông Trà (xã Đông Hải nhập vào; chỉ tiêu sử dụng đất thuộc xã Đông Hải cũ)	Văn bản số 1587/UBND-KTNN ngày 07/4/2020 của UBND tỉnh; Theo quy hoạch vùng chưa có quy hoạch nhưng huyện đề nghị điều chỉnh cục bộ quy hoạch vùng tại Tờ trình số 159/TT-UBND ngày 11/6/2020.
		11,65	Huyện Quỳnh Phụ				11,65	Huyện Quỳnh Phụ				Văn bản số 1587/UBND-KTNN ngày 07/4/2020 của UBND tỉnh
			Quy hoạch trang trại bò	8,59	Bò Trang 3	Quỳnh Hoa		Đất nông nghiệp khác	2,59		An Đông	
			Mở rộng QH trang trại nuôi bò	3,06	An Hiệp	Quỳnh Giao		Đất nông nghiệp khác	2,00		Quỳnh Lâm	
								Đất nông nghiệp khác	2,00		An Áp	
								Đất nông nghiệp khác	2,06		An Đông	
							Đất nông nghiệp khác	1,00		An Áp	Văn bản số 1587/UBND-KTNN ngày 07/4/2020 của UBND tỉnh	
XII	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,80					0,80					
		0,80	Huyện Đông Hưng				0,80	Huyện Đông Hưng				Văn bản số 1695/UBND-KTTNMT ngày 13/4/2020 của UBND tỉnh
			Mở rộng đền Thái Báo (công trình được công nhận là di tích lịch sử)	0,80		Hồng Việt		MR miếu Hậu Thượng	0,25		Hồng Bạch (được thành lập trên cơ sở nhập xã Bạch Đằng và xã Hồng Châu; chỉ tiêu sử dụng đất thuộc xã Bạch Đằng cũ)	
								QH miếu An, Cà, Bè	0,20		Phù Lương	
								MR đền Đông A	0,05		Đông Á	
								MR đình thôn Trung	0,05		Đông Sơn	
								MR miếu Tân Bình	0,02		Hợp Tiến	
								MR đình Lộ Vi, đình Un, đình An Liêm, đền Bà Cẩm Hoa	0,23		Thăng Long	
XIII	Đất giao thông	128,30					128,30					

STT	Loại đất	Dự án đề nghị cập nhật, bổ sung vào quy hoạch sử dụng đất				Dự án cắt giảm trong quy hoạch sử dụng đất				Ghi chú (về danh mục dự án bổ sung quy hoạch)		
		Tổng diện tích (ha)	Tên dự án bổ sung vào quy hoạch sử dụng đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm thực hiện (xứ đồng, thôn, xóm)	(xã, phường, thị trấn)	Tổng diện tích (ha)	Tên dự án cắt giảm trong quy hoạch sử dụng đất	Diện tích quy hoạch (ha)		Địa điểm thực hiện (xứ đồng, thôn, xóm)	Địa điểm thực hiện (xã, phường, thị trấn)
			Huyện Tiền Hải				Huyện Tiền Hải					
		67,70	Dự án Cảng Ba Lạt	67,70		Nam Phú	Đường giao thông xã Đông Cơ	4,20		Đông Cơ	Ý kiến kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh tại cuộc họp ngày 08/6/2020	
						Đường giao thông xã Tây Sơn	0,48		Tây Sơn			
						Đường cứu hộ, cứu nạn (Điểm đầu tư đầu đường 221C đến đường 221D nối với đường cứu hộ cứu nạn đi đê biển 6 xã Đông Trà	1,05		Đông Trung			
						Đường giao thông xã Đông Lâm	1,67		Đông Lâm			
						Đường giao thông xã Tây Lương	1,40		Xã Tây Lương			
						Đường cứu hộ cứu nạn dự án nước biển dâng	1,00		Nam Hải, Nam Hồng			
						Đường giao thông	7,00		Đông Hải			
						Đường giao thông	2,00		Đông Trà			
						Đường giao thông	8,00		Đông Quý			
						Đường giao thông	4,00		Đông Hoàng			
						Đường giao thông	4,00		Đông Minh			
						Đường giao thông	3,50		Đông Trung			
						Đường giao thông	3,40		Tây Phong			
						Đường giao thông	3,00		Tây Tiến			
						Đường giao thông	3,00		Vũ Lăng			
						Đường giao thông	3,00		Phương Công			
						Đường giao thông	4,00		Tây Lương			
						Đường giao thông	5,00		Tây Ninh			
						Đường giao thông	2,00		Nam Thanh			
						Đường giao thông	6,00		Nam Phú			
			Huyện Hưng Hà				Huyện Hưng Hà					
			Dự án xử lý khẩn cấp cầu Nhội qua sông 34 đoạn từ ĐT.454 đi thôn Xuân Lôi xã Hồng Minh	2,92		Hồng Minh	Dự án cải tạo, nâng cấp tuyến ĐH.59	1,76		TT. Hưng Hà, Tân Tiến		

STT	Loại đất	Dự án đề nghị cập nhật, bổ sung vào quy hoạch sử dụng đất					Dự án cắt giảm trong quy hoạch sử dụng đất					Ghi chú (về danh mục dự án bổ sung quy hoạch)
		Tổng diện tích (ha)	Tên dự án bổ sung vào quy hoạch sử dụng đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm thực hiện (xứ đồng, thôn, xóm)	(xã, phường, thị trấn)	Tổng diện tích (ha)	Tên dự án cắt giảm trong quy hoạch sử dụng đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm thực hiện (xứ đồng, thôn, xóm)	Địa điểm thực hiện (xã, phường, thị trấn)	
		8,96	Dự án nâng cấp, cải tạo đường ĐH.70 đoạn từ đường tỉnh ĐT.452 (224 cũ) đi di tích lịch sử quốc gia đền Tiên La (T14)	2,54		Đoan Hùng	8,96	Dự án cải tạo, nâng cấp mở rộng ĐH.62	3,56		Tiên Đức, Hồng An, Chí Hòa, Minh Hòa	
			Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường ĐH 64A đoạn từ cổng Hồ xã Thống Nhất đi xã Hòa Bình	3,50		Thống Nhất, Hòa Bình		Dự án nâng cấp, mở rộng ĐH.64A	3,64		Hòa Bình, Chi Lăng	
		12,45	Huyện Quỳnh Phụ				Huyện Quỳnh Phụ					
			Dự án đầu tư xây dựng cầu Vượt sông Luộc nối huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình với huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương	5,00		An Đông, An Khê	Quy hoạch đường giao thông nông thôn mới	1,00		An Đông		
								1,00		An Khê		
								1,00		Quỳnh Hồng		
								1,00		An Hiệp		
								1,00		Quỳnh Khê		
			Nâng cấp đường ĐT 455 (đường 216) đoạn từ quốc lộ 10 đến đường 456, giai đoạn 2 đoạn qua xã Đông Tiến, huyện Quỳnh Phụ	3,00		Đông Tiến	Quy hoạch đường giao thông nông thôn mới	1,00		Quỳnh Thọ		
								1,00		Quỳnh Minh		
								1,00		Quỳnh Hoa		
			QH đường ĐH.76 đoạn qua trung tâm xã An Thái (từ đường ĐH.73 đi ĐH.72)	1,45		An Thái	Quy hoạch đường giao thông nông thôn mới	1,45		An Thái		
Đường kết nối từ khu công nghiệp ThaCo - Thái Bình đến tuyến đường ĐH.72	3,00		An Thái, An Ninh, An Cầu	Quy hoạch đường giao thông nông thôn mới	1,00		An Ninh					
					1,00		An Cầu					
					1,00		An Bài					
		1,01	Huyện Đông Hưng				Huyện Đông Hưng					
			Xây dựng cầu Mã Dài và nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ QL39 đến cầu Mã Dài xã Đông Phong	0,25		Đông Phong	Giao thông nông thôn	1,01		Các xã trong huyện		

STT	Loại đất	Dự án đề nghị cập nhật, bổ sung vào quy hoạch sử dụng đất				Dự án cắt giảm trong quy hoạch sử dụng đất				Ghi chú (về danh mục dự án bổ sung quy hoạch)		
		Tổng diện tích (ha)	Tên dự án bổ sung vào quy hoạch sử dụng đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm thực hiện (xứ đồng, thôn, xóm)	(xã, phường, thị trấn)	Tổng diện tích (ha)	Tên dự án cắt giảm trong quy hoạch sử dụng đất	Diện tích quy hoạch (ha)		Địa điểm thực hiện (xứ đồng, thôn, xóm)	Địa điểm thực hiện (xã, phường, thị trấn)
			Đầu tư xây dựng công trình đường liên xã Đồng Phú, Minh Châu	0,76		Đồng Phú, Minh Châu						
			Huyện Kiến Xương									
			MR Đường giao thông đi Trường bán mới	0,50	Tiền Tuyến, Minh Đức	TT. Kiến Xương		Đường giao thông xã Quang Trung	0,5	Quang Trung	TT. Kiến Xương	
			Cải tạo, nâng cấp tuyến đường liên xã Quang Trung - Quang Hưng - Bình Thanh, huyện Kiến Xương	6,48	Quang Trung, Minh Quang, Bình Thanh	Quang Trung, Minh Quang, Bình Thanh		Mở rộng đường An Bồi - Thượng Hiền	0,07		TT. Kiến Xương	
			Cải tạo nâng cấp tuyến đường Vũ Trung - Vũ Hòa, huyện Kiến Xương (Giai đoạn 5: Từ Cống Cù Là xã Vũ Hòa đến xã Vũ Thắng)	1,32	Vũ Hòa	Vũ Hòa		Cải tạo, nâng cấp đường liên xã An Bồi đi Thượng Hiền	2		TT KX, Thượng Hiền	
			Cải tạo, nâng cấp đường liên xã Lê Lợi - Quyết Tiến - Bình Nguyên, huyện Kiến Xương	3,60	Lê Lợi, Bình Nguyên	Lê Lợi, Bình Nguyên		Cải tạo nâng cấp đường 457	0,6		Bình Minh, Đình Phùng	
			Cải tạo, nâng cấp tuyến đường làng nghề Kim - Đình Phùng, huyện Kiến Xương (đoạn từ xã Vũ Lễ đến ngã tư xã Đình Phùng)	6,60	Vũ Lễ, Thanh Tân	Vũ Lễ, Thanh Tân, Đình Phùng		Dự án neo đậu thuyền	21,9		Hồng Tiến	
			Cải tạo, nâng cấp đường 219 (ĐH.460) đoạn Vũ Quý - Thanh Tân, huyện Kiến Xương	6,60	Quang Lịch,	Quang Lịch, Vũ Quý, Hòa Bình		Cải tạo đường liên xã Quang Trung, Minh Hưng, Quang Minh	1,1		Quang Trung, Minh Hưng, Quang Minh	
		38,18	Xử lý cấp bách công ông Quỳnh đề Bồi Đại Thắng xã Hồng Tiến, huyện Kiến Xương	0,24	Hồng Tiến	Hồng Tiến	38,18	Cải tạo nâng cấp đường 457	2,5		Lê Lợi	

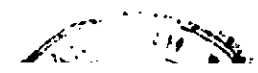
STT	Loại đất	Dự án đề nghị cập nhật, bổ sung vào quy hoạch sử dụng đất				Dự án cắt giảm trong quy hoạch sử dụng đất					Ghi chú (về danh mục dự án bổ sung quy hoạch)	
		Tổng diện tích (ha)	Tên dự án bổ sung vào quy hoạch sử dụng đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm thực hiện (xứ đồng, thôn, xóm)	(xã, phường, thị trấn)	Tổng diện tích (ha)	Tên dự án cắt giảm trong quy hoạch sử dụng đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm thực hiện (xứ đồng, thôn, xóm)		Địa điểm thực hiện (xã, phường, thị trấn)
			Nâng cấp, cải tạo đường liên xã Hòa Bình - Đình Phùng, huyện Kiến Xương	3,60	Hòa Bình, Đình Phùng	Hòa Bình, Đình Phùng		Cải tạo, nâng cấp đường liên xã Nam Cao, Thượng Hiền huyện Kiến Xương đi xã Vũ Lăng, huyện Tiền Hải	1,82		Nam Cao, Thượng Hiền	
			Nâng cấp, cải tạo đường cứu hộ cứu nạn liên xã Bình Nguyên - An Bình - Vũ Tây, huyện Kiến Xương	1,54	An Bình, Tây Sơn	An Bình, Tây Sơn		Quy đất dành cho dự án quy hoạch đất giao thông toàn huyện	7,69		Toàn huyện	
			Nâng cấp, cải tạo tuyến đường huyện Vũ Thăng - Bình Định, huyện Kiến Xương (đoạn từ UBND xã Bình Định đến cầu Đò Mèn, xã Nam Hải, huyện Tiền Hải)	3,40	Bình Định	Bình Định						
			Cải tạo, nâng cấp đường cứu hộ, cứu nạn liên xã Quang Bình, Quang Minh, Minh Tân, Bình Thanh, huyện Kiến Xương; giai đoạn 2: Tuyến chính đoạn từ Km0+395,7 đến Km9+315,25, tuyến nhánh 1 và đoạn từ Km9+315 đến đê Hồng Hà II (Phần điều chỉnh, bổ sung)	4,30	Minh Tân, Minh Quang, Quang Minh	Minh Tân, Minh Quang, Quang Minh						
XIV	Đất thủy lợi	33,63										
			Huyện Tiền Hải					Huyện Tiền Hải				
			Xử lý cấp bách công tác Tầm Cờ tại K21+540 đê biển 6, huyện Tiền Hải (dự án 0,96 ha, đã có QH 0,25 ha)	0,71		Đông Minh		Mở rộng nhà máy nước sạch	1,51		Đông Trung	Nghị quyết phê duyệt chủ trương số 15/NQ-HĐND ngày 03/6/2020 của HĐND tỉnh

STT	Loại đất	Dự án đề nghị cập nhật, bổ sung vào quy hoạch sử dụng đất				Dự án cắt giảm trong quy hoạch sử dụng đất				Ghi chú (về danh mục dự án bổ sung quy hoạch)		
		Tổng diện tích (ha)	Tên dự án bổ sung vào quy hoạch sử dụng đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm thực hiện (xứ đồng, thôn, xóm)	(xã, phường, thị trấn)	Tổng diện tích (ha)	Tên dự án cắt giảm trong quy hoạch sử dụng đất	Diện tích quy hoạch (ha)		Địa điểm thực hiện (xứ đồng, thôn, xóm)	Địa điểm thực hiện (xã, phường, thị trấn)
		1,51	Xử lý cấp bách công Trung Lang tại K4+130 để cửa sông Hồng, huyện Tiền Hải	0,40		Nam Hồng	1,51					Tờ trình số 73/TTr-UBND ngày 14/4/2020 của UBND tỉnh
			Xử lý cấp bách công Bông Hè tại K5 + 500 đê cửa sông Hồng (dự án 0,75 ha, đã có QH 0,35 ha)	0,40		Nam Hồng						Nghị quyết phê duyệt chủ trương số 14/NQ-HĐND ngày 03/6/2020 của HĐND tỉnh
			Huyện Thái Thụy	1,10			1,10	Huyện Thái Thụy	1,10			
		1,10	Xử lý cấp bách công Hệ tại K16+150 đê Hữu Hóa	1,10		Thụy Ninh		XD đập Hồng Quỳnh trên sông Hóa	0,41		Hồng Dũng (được thành lập trên cơ sở nhập các xã Thụy Hồng, xã Thụy Dũng và xã Hồng Quỳnh; chỉ tiêu sử dụng đất thuộc xã Hồng Quỳnh cũ)	Nghị quyết phê duyệt chủ trương số 21/NQ-HĐND ngày 26/5/2020 của HĐND tỉnh
								Công trình thủy lợi (dạng tuyến)	0,69		Thái Dương	
			Huyện Hưng Hà				6,42	Huyện Hưng Hà				
			Xử lý cấp bách kè Thanh Nga	2,47		Độc Lập		Dự án thủy lợi nội đồng	2,47		Các xã trong huyện	
			Dự án nâng cấp các công trình bờ chống sạt lở, bảo vệ các tuyến đê sông trọng điểm tỉnh Thái Bình	1,50		Tiền Đức		Đường hành lang chân đê K139+900 - K141+950 đê Hồng Hà I	1,03		Tiền Đức	Nghị quyết phê duyệt chủ trương số 18/NQ-HĐND ngày 26/5/2020 của HĐND tỉnh
		6,42	Dự án đề điều thường xuyên năm 2020 tỉnh Thái Bình	2,00		Canh Tân		Nâng cấp hệ thống đê tả Trà Lý từ K0 đến K42, giai đoạn 2 nâng cấp đê tả Trà Lý từ K6+600 đến K17+600 và một số công trình tuyến	2,92		Canh Tân	



Handwritten signature or mark.

STT	Loại đất	Dự án đề nghị cập nhật, bổ sung vào quy hoạch sử dụng đất				Dự án cắt giảm trong quy hoạch sử dụng đất				Ghi chú (về danh mục dự án bổ sung quy hoạch)		
		Tổng diện tích (ha)	Tên dự án bổ sung vào quy hoạch sử dụng đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm thực hiện (xứ đồng, thôn, xóm)	(xã, phường, thị trấn)	Tổng diện tích (ha)	Tên dự án cắt giảm trong quy hoạch sử dụng đất	Diện tích quy hoạch (ha)		Địa điểm thực hiện (xứ đồng, thôn, xóm)	Địa điểm thực hiện (xã, phường, thị trấn)
			Công trình xử lý cấp bách kè Đào Thành, đê Hữu Luộc huyện Hưng Hà đoạn K3+700 đến K4+100	0,45		Canh Tân						Quyết định số 3877/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh Thái Bình
			Huyện Vũ Thư					Huyện Vũ Thư				
		3,40	Nâng cấp các công trình hệ bờ chống sạt lở, bảo vệ các tuyến đê sông trọng điểm tỉnh Thái Bình	0,75		Việt Hùng	3,40	Xử lý cấp bách đê hữu Trà Lý, đoạn từ K20+000 đến K22+400	0,28		Tân Phong	
			Nâng cấp đê hữu Trà Lý, đoạn từ K13+000 đến K16+200	1,90		Phúc Thành		Quy hoạch đất thủy lợi	3,00		Xuân Hòa	Nghị quyết phê duyệt chủ trương số 22/NQ-HĐND ngày 26/5/2020 của HĐND tỉnh
			Xử lý cấp bách kè Duy Nhất, đoạn từ K7+100 đến K7+850 đê tuyến 1 huyện Vũ Thư	0,75		Duy Nhất		Quy hoạch đất thủy lợi	0,12		Vũ Văn	
			Huyện Kiến Xương					Huyện Kiến Xương				
		19,55	Xử lý cấp bách cống Cú tại Km37+300 đê hữu Trà Lý	1,50		An Bình, Quốc Tuấn	19,55	Dự án tu bổ đê điều thường xuyên 2019-2020	4,20			Tờ trình số 60/TTr-UBND ngày 03/4/2020 của UBND tỉnh
			Nâng cấp tuyến đê tuyến 1 Bình Thanh, Bình Định, Hồng Tiến (triển đê Hồng Hà II)	18,05		Bình Thanh, Bình Định, Hồng Tiến		Nâng cấp đê biển kết hợp giao thông tỉnh Thái Bình	5,20			
								Dự án quy hoạch đất thủy lợi toàn huyện	10,15		Toàn huyện	
			Huyện Đông Hưng					Huyện Đông Hưng				
		1,65	Xử lý cấp bách cống Đồng Bàn tại K20+350 đê Tả Trà Lý	1,55		Trọng Quan	1,65	Thủy lợi nội đồng	1,65		Các xã trong huyện	Tờ trình số 74/TTr-UBND ngày 14/4/2020 của UBND tỉnh



STT	Loại đất	Dự án đề nghị cập nhật, bổ sung vào quy hoạch sử dụng đất					Dự án cắt giảm trong quy hoạch sử dụng đất					Ghi chú (về danh mục dự án bổ sung quy hoạch)
		Tổng diện tích (ha)	Tên dự án bổ sung vào quy hoạch sử dụng đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm thực hiện (xứ đồng, thôn, xóm)	(xã, phường, thị trấn)	Tổng diện tích (ha)	Tên dự án cắt giảm trong quy hoạch sử dụng đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm thực hiện (xứ đồng, thôn, xóm)	Địa điểm thực hiện (xã, phường, thị trấn)	
			Xử lý cấp bách đề Tà Trá Lý đoạn từ K34+600 đến K39+500	0,10		Đông Hoàng, Đông Quang, Đông Á						
XV	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,33					1,33					
			Huyện Thái Thụy					Huyện Thái Thụy				
		1,33	Mở rộng nhà máy sản xuất gạch không nung Phú Thọ	1,33	Nhị Đoạn	Thái Thọ	1,33	QH bãi sản xuất VLXD gồm sứ tại xã Thụy Dũng	1,33		Hồng Dũng (được thành lập trên cơ sở nhập các xã Thụy Hồng, xã Thụy Dũng và xã Hồng Quỳnh; chi tiêu sử dụng đất thuộc xã Thụy Dũng cũ)	Điều chỉnh đủ diện tích dự án đã được UBND tỉnh cấp giấy chứng nhận đầu tư số 08121000472 ngày 23/01/2015
XVI	Đất cơ sở thể dục thể thao	35,45					35,45					
			Huyện Đông Hưng					Huyện Đông Hưng				
		0,45	Sân thể thao	0,45		Đông Hợp	0,45	Sân thể thao	0,15	Thôn Phương Đài	Đông Dương	Bổ sung phù hợp với quy hoạch chi tiết khu dân cư đô thị phía Tây Quốc lộ 10 đã được UBND tỉnh giao đất xây dựng KDC-ĐT
								Sân thể thao	0,3	Thôn Quốc Dương	Phú Châu	
			Huyện Hưng Hà					Huyện Hưng Hà				

STT	Loại đất	Dự án đề nghị cập nhật, bổ sung vào quy hoạch sử dụng đất				Dự án cắt giảm trong quy hoạch sử dụng đất				Ghi chú (về danh mục dự án bổ sung quy hoạch)		
		Tổng diện tích (ha)	Tên dự án bổ sung vào quy hoạch sử dụng đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm thực hiện (xứ đồng, thôn, xóm)	(xã, phường, thị trấn)	Tổng diện tích (ha)	Tên dự án cắt giảm trong quy hoạch sử dụng đất	Diện tích quy hoạch (ha)		Địa điểm thực hiện (xứ đồng, thôn, xóm)	Địa điểm thực hiện (xã, phường, thị trấn)
		35	Dự án Đầu tư xây dựng Khu du lịch sinh thái văn hóa thể thao sân Golf và đô thị Long Hưng	35		Hồng Minh, Chí Hòa	35	Dự án Sân golf quốc tế và dịch vụ cao cấp tại bãi Tam Tỉnh	35		Tiên Đức, Tân Lễ, TT. Hưng Nhân	Theo ý kiến của đ/c Phó Chủ tịch UBND tỉnh tại cuộc họp nghe quy hoạch sân Golf Long Hưng ngày 20/5/2020, việc quy hoạch sân golf tại bãi Tam Tỉnh không khả thi, chuyển diện tích này cho quy hoạch sân tại xã Hồng Minh (dự kiến 114 ha cho 27 lỗ; sân 01 85,5 ha 18 lỗ và sân 02 diện tích 28,5 ha 09 lỗ)
XVII	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	1,59					1,59					
		1,59	Huyện Quỳnh Phụ				1,59	Huyện Quỳnh Phụ				
			QH nghĩa trang kiểu mẫu	1,41	Bương Hạ	Quỳnh Ngọc		QH nghĩa trang	1,41		An Đông	
			QH nghĩa trang	0,18	Bương Thượng	Quỳnh Ngọc		QH nghĩa trang	0,18		An Đông	
XVIII	Đất công trình năng lượng	0,36					0,36					
		0,36	Huyện Quỳnh Phụ				0,36	Huyện Quỳnh Phụ				
			Dịch chuyển đường điện qua KCN ThaCo	0,36		huyện Quỳnh Phụ		Đất công trình năng lượng	0,36		An Ninh	
XIX	Đất xây dựng cơ sở y tế	0,17					0,17					
		0,17	Huyện Quỳnh Phụ				0,17	Huyện Quỳnh Phụ				
			QH trạm y tế xã Quỳnh Báo	0,17	Đông Hồng	Quỳnh Báo		Đất cơ sở y tế huyện Quỳnh Phụ	0,17		An Tráng	
XX	Đất trụ xây dựng trụ sở cơ quan	1,06					1,06					
		1,06	Huyện Quỳnh Phụ				1,06	Huyện Quỳnh Phụ				
			QH trụ sở UBND xã Châu Sơn	1,06	Thượng Thọ	Châu Sơn (được thành lập trên cơ sở nhập xã Quỳnh Châu và xã Quỳnh Sơn)		Quy hoạch trụ sở	1,06		Châu Sơn (được thành lập trên cơ sở nhập xã Quỳnh Châu và xã Quỳnh Sơn; chỉ tiêu thuộc xã Quỳnh Sơn cũ)	

PHỤ LỤC 2: Biểu danh mục dự án cập nhật vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của các huyện, thành phố
(Kèm theo Quyết định số: 2324/QĐ-UBND ngày 07/8/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên dự án cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2020	Diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện (xứ đồng, thôn, xóm)	(xã, phường, thị trấn)
I	Đất xây dựng cơ sở văn hóa			
1	Thành phố Thái Bình			
1.1	Mở rộng thư viện khoa học tổng hợp tỉnh	0,28		Đê Thám
II	Đất ở tại nông thôn			
1	Huyện Thái Thụy			
1.1	QH khu dân cư	3,00	Mai Diêm	TT Diêm Điền (xã Thụy Hà và xã Thụy Lương nhập vào; chỉ tiêu sử dụng đất thuộc xã Thụy Hà cũ)
1.2	QH đất ở xã hội (chuyên mục đích)	0,80	Đồng Miếu	TT Diêm Điền (xã Thụy Hà và xã Thụy Lương nhập vào; chỉ tiêu sử dụng đất thuộc xã Thụy Hà cũ)
1.3	QH khu tái định cư đường bộ ven biển	1,47	Ngoại Trình	TT Diêm Điền (xã Thụy Hà và xã Thụy Lương nhập vào; chỉ tiêu sử dụng đất thuộc xã Thụy Hà cũ)
2	Huyện Đông Hưng			
2.1	Quy hoạch khu dân cư kiểu mẫu	3,40		An Châu
2.2	Quy hoạch khu dân cư kiểu mẫu	4,60		Đông Phương
III	Đất ở tại đô thị			
1	Huyện Tiền Hải			
1.1	Quy hoạch dân cư (tạo nguồn làm đường số 4 khu công nghiệp kéo dài đến cảng trà lý)	9,88		TT Tiền Hải (xã Tây Sơn và xã Tây An nhập vào; chỉ tiêu sử dụng đất thuộc xã Tây sơn cũ)
IV	Đất khu công nghiệp			
1	Huyện Quỳnh Phụ			
1.1	KCN Cầu Ngbin	26,40		TT An Bái
2	Huyện Thái Thụy			
2.1	Khu công nghiệp Liên Hà Thái	88,20		Thụy Liên, TT Diêm Điền
3	Huyện Tiền Hải			
3.1	Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Hải Long	80,00		Đông Trà
V	Đất cụm công nghiệp			
1	Huyện Tiền Hải			
1.1	CCN Nam Hà	4,80		Nam Hà
2	Huyện Kiến Xương			
2.1	CCN Trung Nê	5,00		TT Kiến Xương (được thành lập trên cơ sở nhập TT Thanh Nê và xã An Bồi; chỉ tiêu sử dụng đất thuộc TT Thanh Nê cũ)
3	Huyện Thái Thụy			
3.1	CCN Thái Dương	9,70		Thái Sơn, Thái Dương
4	Huyện Đông Hưng			
4.1	CCN Đô Lương	6,00		Đô Lương
4.2	CCN Đông La	7,00		Đông La
4.3	CCN Xuân Động	5,00		Đông Xuân, Đông Động
VI	Đất khu vui chơi giải trí công cộng			
1	Huyện Thái Thụy			
1.1	Quy hoạch công viên	3,16	Bích Đoài	Thái Nguyên

STT	Tên dự án cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2020	Diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện (xứ đồng, thôn, xóm)	(xã, phường, thị trấn)
VII	Đất an ninh			
1	Huyện Tiên Hải			
1.1	Xây dựng trụ sở công an thị trấn Tiên Hải	0,20		Tây Giang
VIII	Đất thương mại, dịch vụ			
1	Huyện Tiên Hải			
1.1	Công trình hạ tầng khu thương mại dịch vụ	5,02		Nam Phú
1.2	Công trình hạ tầng khu thương mại dịch vụ (khu công nghiệp đô thị, dịch vụ Hải Long)	5,88		Đông Trà (xã Đông Hải nhập vào; chỉ tiêu sử dụng đất thuộc xã Đông Hải cũ)
1.3	Công trình hạ tầng kỹ thuật phục vụ công nghiệp (Đất dịch vụ phục vụ công nghiệp)	4,16		Đông Lâm
1.4	Công trình hạ tầng kỹ thuật phục vụ công nghiệp (Đất dịch vụ phục vụ công nghiệp)	3,17		Nam Cường
2	Huyện Thái Thụy			
2.1	Cửa hàng xăng dầu, kinh doanh dịch vụ tổng hợp Hải Hà	2,65		Thụy Trường
2.2	Cửa hàng xăng dầu Thái Giang	0,11	Phát Lộc	Thái Giang
2.3	Công trình hạ tầng kỹ thuật phục vụ khu công nghiệp	6,00	Danh Giáo	Thái Đô
3	Huyện Vũ Thư			
3.1	Dự án đầu tư xây dựng bến bãi trung chuyển, kinh doanh cát và vật liệu xây dựng của Công ty TNHH sản xuất và thương mại Thủy Đạt	0,55		Hòa Bình
4	Huyện Đông Hưng			
4.1	Đất thương mại dịch vụ	3,80		Đông Phương
5	Huyện Kiến Xương			
5.1	Đất thương mại dịch vụ (Công ty cổ phần thực phẩm nông sản Thái Bình)	0,50	Bắc Sơn	Quang Bình, Quang Lịch
5.2	Đất thương mại dịch vụ	0,44	Đại Đồng	Vũ Ninh
6	Thành phố Thái Bình			
6.1	Đất thương mại dịch vụ (Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu và đầu tư xây dựng Minh Khai Thái Bình)	0,83	Tổ 20	Tiền Phong
6.2	Đất thương mại dịch vụ (Công ty TNHH nhựa Phú Lâm)	0,13	Tổ 14	Tiền Phong
IX	Đất bãi thải, xử lý chất thải			
1	Huyện Vũ Thư			
1.1	Khu xử lý rác liên xã Xuân Hòa, Hiệp Hòa, Việt Hùng	6,32		Xuân Hòa, Việt Hùng
2	Huyện Tiên Hải			
2.1	Khu xử lý rác thải sinh hoạt tập trung quy mô cấp huyện	7,20		Nam Chính
3	Huyện Quỳnh Phụ			
3.1	Quy Hoạch nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt của công ty Thành Đạt (mở rộng bãi rác Quỳnh Minh hiện có 1,10 ha)	3,89	Thôn Xuân Trạch và thôn An Kỳ Tây	Quỳnh Hải, Quỳnh Minh
4	Huyện Thái Thụy			
4.1	Mở rộng bãi rác Thụy Trinh (mở rộng diện tích hiện có kẹp giữa khu xử lý rác xã Thụy Dũng và nhà máy rác của Công ty Hùng Dũng xã Thụy Trinh)	1,70	Bình Xuân	Thụy Trinh
4.2	Xây dựng khu xử lý rác tập trung	7,99	Bình Xuân	Thụy Trinh

STT	Tên dự án cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2020	Diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện (xứ đồng, thôn, xóm)	(xã, phường, thị trấn)
5	Huyện Hưng Hà			
5.1	Quy hoạch khu xử lý rác thải tập trung (mở rộng bãi rác hiện có 1.6 ha)	5,59		Vân Lang
X	Đất cơ sở tôn giáo			
1	Thành phố Thái Bình			
1.1	Mở rộng nhà thờ họ giáo Cát Trại thuộc giáo xứ Sa Cát	0,22	tổ 45	Hoàng Diệu
2	Huyện Quỳnh Phụ			
2.1	Mở rộng chùa Khánh Sơn	0,36	Đồng Ngâu	Quỳnh Giao
3	Huyện Tiền Hải			
3.1	Mở rộng giáo xứ Thanh Châu	1,43		Nam Thanh
XI	Đất nông nghiệp khác			
1	Huyện Tiền Hải			
1.1	Dự án phát triển đàn trâu bò thương phẩm theo chuỗi liên kết	15,00		Vũ Lăng
2	Huyện Quỳnh Phụ			
2.1	Quy hoạch trang trại bò	8,59	Bồ Trang 3	Quỳnh Hoa
2.2	Mở rộng QH trang trại nuôi bò	3,06	An Hiệp	Quỳnh Giao
XII	Đất cơ sở tín ngưỡng			
1	Huyện Đông Hưng			
1.1	Mở rộng đền Thái Bảo (công trình được công nhận là di tích lịch sử)	0,80		Hồng Việt
XIII	Đất giao thông			
1	Huyện Tiền Hải			
1.1	Dự án Cảng Ba Lạt	67,70		Nam Phú
2	Huyện Hưng Hà			
2.1	Dự án xử lý khẩn cấp cầu Nhội qua sông 34 đoạn từ ĐT.454 đi thôn Xuân Lôi xã Hồng Minh	2,92		Hồng Minh
2.2	Dự án nâng cấp, cải tạo đường ĐH.70 đoạn từ đường tỉnh ĐT.452 (224 cũ) đi di tích lịch sử quốc gia đền Tiên La (T14)	2,54		Đoan Hùng
2.3	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường ĐH 64A đoạn từ công Hò xã Thông Nhất đi xã Hòa Bình	3,50		Thông Nhất, Hòa Bình
3	Huyện Quỳnh Phụ			
3.1	Dự án đầu tư xây dựng cầu Vượt sông Luộc nối huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình với huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương	5,00		An Đồng, An Khê
3.2	Nâng cấp đường ĐT 455 (đường 216) đoạn từ quốc lộ 10 đến đường 456, giai đoạn 2 đoạn qua xã Đồng Tiến, huyện Quỳnh Phụ	3,00		Đồng Tiến
3.3	QH đường ĐH.76 đoạn qua trung tâm xã An Thái (từ đường ĐH.73 đi ĐH.72)	1,45		An Thái
3.4	Đường kết nối từ khu công nghiệp ThaCo - Thái Bình đến tuyến đường ĐH.72	3,00		An Thái, An Ninh, An Cầu
4	Huyện Đông Hưng			
4.1	Xây dựng cầu Mã Dài và nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ QL39 đến cầu Mã Dài xã Đông Phong	0,25		Đông Phong
4.2	Đầu tư xây dựng công trình đường liên xã Đông Phú, Minh Châu	0,76		Đông Phú, Minh Châu

STT	Tên dự án cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2020	Diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện (xứ đồng, thôn, xóm)	(xã, phường, thị trấn)
5	Huyện Kiến Xương			
5.1	MR Đường giao thông đi Trường bắn mới	0,50	Tiền Tuyền, Minh Đức	TT. Kiến Xương
5.2	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường liên xã Quang Trung - Quang Hưng - Bình Thanh, huyện Kiến Xương	6,48	Quang Trung, Minh Quang, Bình Thanh	Quang Trung, Minh Quang, Bình Thanh
5.3	Cải tạo nâng cấp tuyến đường Vũ Trung - Vũ Hòa, huyện Kiến Xương (Giai đoạn 5: Từ Cống Cù Là xã Vũ Hòa đến xã Vũ Thăng)	1,32	Vũ Hòa	Vũ Hòa
5.4	Cải tạo, nâng cấp đường liên xã Lê Lợi - Quyết Tiến - Bình Nguyên, huyện Kiến Xương	3,60	Lê Lợi, Bình Nguyên	Lê Lợi, Bình Nguyên
5.5	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường làng nghề Kim - Đình Phùng, huyện Kiến Xương (đoạn từ xã Vũ Lễ đến ngã tư xã Đình Phùng)	6,60	Vũ Lễ, Thanh Tân, Đình Phùng	Vũ Lễ, Thanh Tân, Đình Phùng
5.6	Cải tạo, nâng cấp đường 219 (ĐH.460) đoạn Vũ Quý - Thanh Tân, huyện Kiến Xương	6,60	Quang Lịch, Vũ Quý, Hòa Bình	Quang Lịch, Vũ Quý, Hòa Bình
5.7	Xử lý cấp bách công ông Quỳnh đê Bối Đại Thắng xã Hồng Tiến, huyện Kiến Xương	0,24	Hồng Tiến	Hồng Tiến
5.8	Nâng cấp, cải tạo đường liên xã Hòa Bình - Đình Phùng, huyện Kiến Xương	3,60	Hòa Bình, Đình Phùng	Hòa Bình, Đình Phùng
5.9	Nâng cấp, cải tạo đường cứu hộ cứu nạn liên xã Bình Nguyên - An Bình - Vũ Tây, huyện Kiến Xương	1,54	An Bình, Tây Sơn	An Bình, Tây Sơn
5.10	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường huyện Vũ Thăng - Bình Định, huyện Kiến Xương (đoạn từ UBND xã Bình Định đến cầu Đò Mèn, xã Nam Hải, huyện Tiền Hải)	3,40	Bình Định	Bình Định
5.11	Cải tạo, nâng cấp đường cứu hộ, cứu nạn liên xã Quang Bình, Quang Minh, Minh Tân, Bình Thanh, huyện Kiến Xương; giai đoạn 2: Tuyến chính đoạn từ Km0+395,7 đến Km9+315,25, tuyến nhánh 1 và đoạn từ Km9+315 đến đê Hồng Hà II (Phần điều chỉnh, bổ sung)	4,30	Minh Tân, Minh Quang, Quang Minh	Minh Tân, Minh Quang, Quang Minh
XIV	Đất thủy lợi			
1	Huyện Tiền Hải			
1.1	Xử lý cấp bách công Tầm Cửa tại K21+540 đê biển 6, huyện Tiền Hải (dự án 0,96 ha, đã có QH 0,25 ha)	0,71		Đông Minh
1.2	Xử lý cấp bách công Trung Lang tại K4+130 đê cửa sông Hồng, huyện Tiền Hải	0,40		Nam Hồng
1.3	Xử lý cấp bách công Bồng He tại K5 + 500 đê cửa sông Hồng (dự án 0,75 ha, đã có QH 0,35 ha)	0,40		Nam Hồng
2	Huyện Thái Thụy	1,10		
2.1	Xử lý cấp bách công Hệ tại K16+150 đê Hữu Hóa	1,10		Thụy Ninh
3	Huyện Hưng Hà			
3.1	Xử lý cấp bách kè Thanh Nga	2,47		Độc Lập
3.2	Dự án nâng cấp các công trình hộ bờ chống sạt lở, bảo vệ các tuyến đê sông trọng điểm tỉnh Thái Bình	1,50		Tiền Đức
3.3	Dự án đê điều thường xuyên năm 2020 tỉnh Thái Bình	2,00		Canh Tân
3.4	Công trình xử lý cấp bách kè Đào Thành, đê Hữu Luộc huyện Hưng Hà đoạn K3+700 đến K4+100	0,45		Canh Tân

STT	Tên dự án cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2020	Diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện (xứ đồng, thôn, xóm)	(xã, phường, thị trấn)
4	Huyện Vũ Thư			
4.1	Nâng cấp các công trình hộ bờ chống sạt lở, bảo vệ các tuyến đê sông trọng điểm tỉnh Thái Bình	0,75		Việt Hùng
4.2	Nâng cấp đê hữu Trà Lý, đoạn từ K13+000 đến K16+200	1,90		Phúc Thành
4.3	Xử lý cấp bách kè Duy Nhất, đoạn từ K7+100 đến K7+850 đê tuyến 1 huyện Vũ Thư	0,75		Duy Nhất
5	Huyện Kiến Xương			
5.1	Xử lý cấp bách cống Cú tại Km37+300 đê hữu Trà Lý	1,50		An Bình, Quốc Tuấn
5.2	Nâng cấp tuyến đê tuyến 1 Bình Thanh, Bình Định, Hồng Tiến (triển đê Hồng Hà II)	18,05		Bình Thanh, Bình Định, Hồng Tiến
6	Huyện Đông Hưng			
6.1	Xử lý cấp bách cống Đồng Bàn tại K20+350 đê Tả Trà Lý	1,55		Trọng Quan
6.2	Xử lý cấp bách đê Tả Trà Lý đoạn từ K34+600 đến K39+500	0,10		Đông Hoàng, Đông Quang, Đông Á
XV	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
1	Huyện Thái Thụy			
1.1	Mở rộng nhà máy sản xuất gạch không nung Phú Thọ	1,33	Nhi Đoạn	Thái Thọ
XVI	Đất cơ sở thể dục thể thao			
1	Huyện Đông Hưng			
1.1	Sân thể thao	0,45		Đông Hợp
2	Huyện Hưng Hà			
2.1	Dự án Đầu tư xây dựng Khu du lịch sinh thái văn hóa thể thao sân Golf và đô thị Long Hưng	35		Hồng Minh, Chi Hòa
XVII	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng			
1	Huyện Quỳnh Phụ			
1.1	QH nghĩa trang kiểu mẫu	1,41	Bương Hạ	Quỳnh Ngọc
1.2	QH nghĩa trang	0,18	Bương Thượng	Quỳnh Ngọc
XVIII	Đất công trình năng lượng			
1	Huyện Quỳnh Phụ			
1.1	Dịch chuyển đường điện qua KCN ThaCo	0,36		huyện Quỳnh Phụ
XIX	Đất xây dựng cơ sở y tế			
1	Huyện Quỳnh Phụ			
1.1	QH trạm y tế xã Quỳnh Bảo	0,17	Đông Hồng	Quỳnh Bảo
XX	Đất trụ xây dựng trụ sở cơ quan			
1	Huyện Quỳnh Phụ			
1.1	QH trụ sở UBND xã Châu Sơn	1,06	Thượng Thọ	Châu Sơn (được thành lập trên cơ sở nhập xã Quỳnh Châu và xã Quỳnh Sơn)